

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Diện tích 3.456.5m² tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do ông T và cha của ông T là ông Phạm Tấn M1 cùng khai hoang (trồng dương, trồng dừa) từ năm 1988. Đến năm 1990, ông M1 giao lại cho ông T toàn quyền sử dụng.

Ngày 07/10/2009, vợ chồng ông T, bà L đứng tên đăng ký, kê khai và có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) nộp tại UBND xã X.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực địa và đối chiếu với các quy định của pháp luật, ngày 05/11/2009 UBND xã X ký xác nhận: Nguồn gốc đất là do ông T và cha ông T (Phạm Tấn M1) khai hoang vào năm 1988, năm 1990 cha ông T cho lại ông T trọn quyền sử dụng; thời điểm sử dụng đất vào năm 1988; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: không; sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất: Phù hợp.

Ngày 11/02/2010, UBND thị xã S đã cấp Giấy CNQSDĐ số BA 993286 cho vợ chồng ông T, bà L đối với toàn bộ diện tích đất 3.456,5m² nêu trên.

Ngày 10/12/2019, UBND thị xã S có Quyết định số 4265/QĐ- UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286 đã cấp cho vợ chồng ông T với lý do: Giấy CNQSDĐ số BA 993286 ngày 11/02/2010 cấp cho ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L không đúng quy định pháp luật, vì cấp đất không đúng nguồn gốc và đất không đủ điều kiện được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời tại thời điểm ký cấp giấy cho ông T, bà L có sai sót về thông tin thửa đất (cụ thể, thửa theo hồ sơ lập là thửa số 47 nhưng khi in giấy chứng nhận lại in nhầm thành thửa số 48).

Nhận thấy, Quyết định số 4265/QĐ - UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S về việc thu hồi giấy CNQSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286 với lý do như trên là không có căn cứ pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất nên ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án: Hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 4265/QĐ - UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286 do UBND thị xã S cấp cho vợ chồng ông T, bà L ngày 11/2/2010 và Thông báo số 868/TB-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S "V/v thu hồi giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286, đã cấp cho ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L vào ngày 10/02/2010".

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã S trình bày:

Ngày 13/6/2019, UBND thị xã S có công văn số 120/UBND-NC giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã S và UBND xã X kiểm tra lại toàn bộ các căn cứ pháp lý, trình tự, thủ tục trong việc xác lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số BA 993286

vào ngày 11/02/2010 cho vợ chồng ông Phạm Đức T, bà Nguyễn Thị L.

Ngày 01/7/2019, phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã có kết quả kiểm tra tại Báo cáo số 1594/BC-TNMT theo đó xác định: Việc cấp Giấy chứng nhận cho ông T, bà L có sai sót về thông tin thửa đất, cụ thể số thửa theo hồ sơ xác lập là thửa 47 nhưng khi in Giấy chứng nhận lại in nhầm thành thửa số 48 và việc cấp Giấy chứng nhận cho ông T, bà L cũng không đúng pháp luật về đất đai năm 2003 (*tại khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003 và Điều 3, khoản 2 điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ*), vì tại thời điểm ký cấp cho ông T, bà L thì thửa đất số 47 là đất bằng chưa sử dụng do Nhà nước trực tiếp quản lý, không phải đất do ông T, bà L khai hoang theo như kết quả hợp xét của UBND xã X trước đây.

Như vậy, qua công tác kiểm tra hồ sơ phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã đã phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận số BA 993286 cho vợ chồng ông T, bà L vào ngày 11/02/2010 là không đúng pháp luật về đất đai do đất không đủ điều kiện được cấp. Theo điểm d, khoản 2 Điều 106 Luật đất đai quy định về các trường hợp Nhà nước phải thu hồi lại Giấy chứng nhận đã cấp thì trường hợp ông T, bà L phải thực hiện việc thu hồi tại điểm b, khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định về trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng pháp luật về đất đai quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai như sau: *“b) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì kiểm tra lại thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định”*.

Nhận thấy, trong vụ việc này nếu căn cứ quy định thì ngay sau khi phòng Tài nguyên Môi trường có báo cáo đề xuất cho UBND thị xã S thu hồi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 993286 cấp cho vợ chồng ông T, bà L vào ngày 11/02/2010 thì về phía UBND thị xã đã có đủ căn cứ để thực hiện việc thu hồi.

Tuy nhiên, đến ngày 08/8/2019 UBND thị xã tiếp tục có công văn số 1616/UBND giao cho thanh tra thị xã thẩm tra, xác minh lại và có báo cáo kết luận, đề xuất hướng giải quyết vụ việc cho UBND thị xã. Qua xem xét toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, nhận thấy:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Qua làm việc với thanh tra thị xã vào ngày 01/10/2019 ông T cho biết hiện tại ngoài Giấy chứng nhận thì gia đình ông không còn giấy tờ nào khác liên quan đến quyền sử dụng đất tại khu đất này.

Qua xác minh, thu thập ý kiến của một số người dân lớn tuổi sinh sống lâu năm gần khu vực này đều cho biết thửa đất số 47 cấp cho vợ chồng ông T, bà L lâu nay nằm chung trong khu đồi cát do Nhà nước quản lý, không phải đất có nguồn gốc do gia đình ông T khai hoang để trồng cây lâu năm theo như hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã X xác lập. Kết quả này phù hợp với hồ sơ quản lý đất đai đo đạc qua các thời kỳ hiện đang được lưu giữ tại UBND xã X.

Về hiện trạng sử dụng đất: Trên đất không có cây trồng chỉ có một số cây tự mọc như: cỏ bụi, cây từ bi, cây gai ma dương và một số cây dừa con mới trồng nhưng đa phần đã chết khô (Theo biên bản kiểm tra, khảo sát thực tế vào ngày 28/6/2019 của các cơ quan phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã và UBND xã X), hiện trạng trên đất cũng không có dấu tích gì để thể hiện trước đây có trồng dương, dừa, điều theo như hồ sơ đã xác lập, vì nếu có trồng nhưng bị chặt phá hay khai thác thì ít nhiều hiện trạng vẫn còn gốc cây. Thửa 47 hiện nay có đường bê tông chạy ngang qua giữa thửa đất (đường do UBND xã xây dựng vào năm 2012 và diện tích của đường bê tông qua thửa đất số 47 là 219,6m²) chia tách thửa 47 thành 02 thửa đất khác nhau, gồm: Thửa số 118 có diện tích 1.527,1m² và thửa 119 diện tích 1.709,8m² (Theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 290 -2019 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã trích đo vào ngày 16/5/2019),

Với tất cả các thông tin, tài liệu chứng cứ qua xác minh như nêu trên đều cho thấy, thửa đất số 47 là đất đồi cát do UBND xã X trực tiếp quản lý từ trước năm 1993 cho đến nay, không phải là đất có nguồn gốc do ông T và cha ông T (là ông Phạm Tấn M1) khai hoang.

Thửa đất số 47 từ năm 1992 đã hình thành trên bản đồ địa chính 299/TTG nằm chung trong khu đất Bãi dương (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 23) do Nhà nước quản lý đến năm 2003 nguồn gốc đất này cũng tiếp tục hình thành trên Bản đồ ĐCII là nằm chung trong khu đất Bãi cát (thửa đất số 34- tờ số 29) do Nhà nước quản lý và hiện tại Bản đồ ĐC đo đạc chỉnh lý vào năm 2013 cũng thể hiện nằm chung trong khu đất bằng chưa sử dụng (thửa 82 - tờ số 29) do Nhà nước quản lý, đây chính là cơ sở mang tính pháp lý để khẳng định thửa đất số 47 cấp cho ông T, bà L là do UBND xã X quản lý từ năm 1992 cho đến nay mà không phải do gia đình ông T khai hoang, sử dụng trồng cây lâu năm theo như hồ sơ xác lập.

Chính vì thửa đất số 47 do UBND xã X quản lý nên tại thời điểm năm 2012 khi triển khai thi công tuyến đường bê tông (đường giao thông khu nuôi trồng thủy sản thôn H) đi ngang qua thửa đất cấp cho ông T, bà L UBND xã không vận động ông T, bà L để hiến đất làm đường như các hộ dân khác có đất bị ảnh hưởng (như hộ ông Nguyễn Thanh B, Lê Văn A1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn Nh và Đoàn Thị B2 thể hiện tại Biên bản vận động ngày 20/12/2011). Còn về phía vợ chồng ông T, bà L do không có sử dụng nên cũng không biết được việc làm đường bê tông có đi ngang qua thửa đất đã cấp để kịp thời có ý kiến phản hồi cho UBND xã thực hiện các bước theo trình tự, thủ tục khi thực hiện dự án, dẫn đến việc UBND xã xác định thửa đất số 47 có nguồn gốc do ông T và cha ông T khai hoang trồng cây lâu năm từ năm 1988 là không phù hợp với kết quả xác minh của Thanh tra thị xã như trên và cũng không phù hợp với kết quả kiểm tra của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 1594/BC-TNTM ngày 01/7/2019. Vì vậy, việc xác lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng ông T, bà L tại thửa đất số 47 có diện tích 3.456,5m² thuộc tờ số 29 - ĐC với loại đất trồng cây lâu năm là hoàn toàn không đúng pháp luật về đất đai.

Với những chứng cứ về nguồn gốc qua xác minh nhận thấy thửa đất số 47 có diện tích 3.456,5m² thuộc tờ bản đồ số 29 -ĐC không đủ điều kiện để được

cấp Giấy chứng nhận nhưng năm 2009 UBND xã X vẫn xác lập hồ sơ để chuyển lên các cơ quan chuyên môn của thị xã là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã trình cho UBND thị xã ký cấp Giấy chứng nhận số BA 993286 cho vợ chồng ông T, bà L vào ngày 11/02/2010 là không đúng pháp luật (vì cấp đất không đúng nguồn gốc và đất không đủ điều kiện được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai) và tại thời điểm ký cấp cho ông T, bà L cũng có sai sót về thông tin thửa đất, cụ thể số thửa đất theo hồ sơ xác lập là thửa số 47 nhưng khi in ra Giấy chứng nhận lại in nhầm sang thành thửa 48. Kết quả này phù hợp với kết quả kiểm tra hồ sơ của phòng Tài nguyên và Môi trường.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã X, thị xã S:

Thông nhất theo quan điểm giải quyết của UBND thị xã S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên: Không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc S trình bày: Trong tổng diện tích đất ông T đang khiếu kiện thì phần diện tích đất 1.527,1m² (ở phía đông đường đi) tôi đang tranh chấp với ông T và nằm trong tổng diện tích khoảng 22.000m² tôi đang khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tôi.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2020/HC-ST ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Áp dụng Điều 30, 32, 116, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính; khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 13 và khoản 17 Điều 4 Luật đất đai năm 2003 (nay là khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Luật đất đai năm 2013); khoản 4 Điều 40 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tiểu mục 2.2, mục 2, phần 1 Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; Điều 11, 12, 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng Phạm Đức T, bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu:

Hủy Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S “V/v thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BA 993286, đã cấp cho ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L vào ngày 11/02/2010 và Thông báo số 868/TB-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S “V/v thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286, đã cấp cho ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L vào ngày 11/02/2010”, vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/12/2020, người khởi kiện ông Phạm Đức T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Phạm Đức T và vợ là bà Nguyễn Thị L khởi kiện và kháng cáo cho rằng thửa đất số 47, diện tích 3.456,5m² thuộc tờ bản đồ số 29 – ĐC, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại thôn H, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do ông T và cha của ông T là ông Phạm Tấn M1 khai hoang trồng dương, trồng dừa từ năm 1988 cho đến nay; được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286 ngày 11/2/2010 nhưng ngày 10/12/2019, UBND thị xã S ra Thông báo số 868/TB-UBND và Quyết định số 4265/QĐ-UBND thu hồi Giấy CNQSDĐ, QSHNƠ và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286, với lý do cấp đất cho vợ chồng ông không đúng nguồn gốc và không đủ điều kiện là không đúng và xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất nên ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy toàn bộ nội dung Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 và Thông báo số 868/TB-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Theo bản đồ 299/TTG đo đạc năm 1992, bản đồ ĐCII đo đạc năm 2003, bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý vào năm 2013, thể hiện thửa đất số 47, diện tích 3.456,5 m² thuộc tờ số 29 – ĐC mà ông T, bà L khởi kiện là do UBND xã X trực tiếp đứng tên kê khai, quản lý (*ghi trong sổ giả ngoại năm 2013 là đất Bàng chưa sử dụng*).

Theo lời khai và các tài liệu cung cấp của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên và Chi cục quản lý đất đai (*thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*) ngày 07/12/2020, thể hiện thửa đất số 47, diện tích 3.456,5 m² thuộc tờ số 29 – ĐC, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/02/2010 là đất rừng phòng hộ; không phải là loại đất trồng cây lâu năm; Các lời khai và tài liệu địa chính của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên và Chi cục quản lý đất đai phù hợp với lời khai của ông Trần Ngọc S về việc vào năm 1999, ông S lập thủ tục xin cấp Giấy CNQSDĐ đối với một phần thửa đất số 47 nhưng UBND thị xã S cho là đất rừng phòng hộ: “*năm 1999, tôi có xin cấp Giấy CNQSDĐ đất nhưng UBND thị xã S cho là đất rừng phòng hộ...*”

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu nêu trên, cho thấy diện tích 3.456,5 m² của thửa đất số 47, thuộc tờ số 29 – ĐC mà ông T, bà L khởi kiện không thể hiện tại hồ sơ địa chính, không thể hiện thửa đất số 47 và do UBND xã quản lý; thửa đất này nằm trong diện tích đất rừng phòng hộ, chưa được quy hoạch là đất trồng cây lâu năm nhưng UBND xã X và UBND thị xã S lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho ông T, bà L là không có căn cứ và không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

[2.2] Đối với việc người bị kiện là UBND thị xã S cho rằng tại thời điểm ký cấp cho ông T, bà L thì thửa đất số 47 là đất do Nhà nước trực tiếp quản lý; không phải đất do ông T, bà L khai hoang nên không đúng nguồn gốc và không đủ điều kiện để được cấp Giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông T và bà L không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất là do gia đình ông T khai hoang; ông T thừa nhận ngoài Giấy chứng nhận thì gia đình ông T không còn giấy tờ nào khác liên quan đến quyền sử dụng đất tại khu đất này.

- Các Biên bản thu thập ý kiến của khu dân cư của cơ quan thanh tra thị xã S ngày 15/10/2019 đối với một số người dân lớn tuổi sinh sống lâu năm gần khu vực thửa đất số 47 đều cho biết thửa đất này lâu nay nằm chung trong khu đồi cát do Nhà nước quản lý, không phải đất có nguồn gốc do gia đình T khai hoang, gia đình ông T không sử dụng và thấy ông T trồng cây sau khi làm đường bê tông (năm 2012) khoảng năm 2016-2017.

Lời khai của một người dân lớn tuổi tại các Biên bản thu thập ý kiến của khu dân cư nêu trên phù hợp Biên bản xác định nguồn gốc đất của UBND xã X ngày 07/5/2017, cho thấy toàn bộ khu vực đất; bao gồm cả thửa đất số 47 được trồng dương theo chương trình trồng dương chắn cát, chắn gió của Nhà nước, sau đó bị chặt phá và bỏ hoang hóa; phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/8/2020, thể hiện hiện trạng là đất trống, trên đất chỉ có 03 cây dừa con cao 30cm và 05 cây dương liễu cao khoảng 1,5m; phù hợp với việc năm 2012, triển khai thi công tuyến đường bê tông đi ngang qua thửa đất số 47 và chia thửa đất số 47 thành hai phần nhưng ông T, bà L không có ý kiến hoặc khiếu nại. Tại lời khai ngày 09/10/2019, ông T thừa nhận: “*Nghĩ Nhà nước làm đường trên phần đất UBND xã quản lý...*” và “*Hiện trạng trên đất hiện nay chỉ có một số cây dừa cao dưới 1m ...trồng cách đây khoảng 5-6 năm, ngoài dừa còn có một số cây dương cao khoảng 1m...*” và “*Đất của tôi được UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận. Tuy nhiên, hiện nay tôi cũng chưa trồng cây cối gì trên phần đất ông S tranh chấp...*” đã chứng tỏ gia đình ông T không quản lý, sử dụng đất tại thời điểm kê khai, đăng ký và cấp Giấy chứng nhận số BA 993286 ngày 11/2/2010; các cây trồng lâu năm trên đất theo mục đích sử dụng đất được ghi trên Giấy chứng nhận số BA 993286 là được trồng sau khi thực hiện làm đường bê tông năm 2012 như các lời khai tại các Biên bản thu thập ý kiến của khu dân cư ngày 15/10/2019 và Biên bản xác định nguồn gốc đất ngày 07/5/2017 là có cơ sở.

Bên cạnh đó, việc cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng ông T trong trường hợp không có giấy tờ về nguồn gốc đất, ông T khai do khai hoang nhưng không

tiến hành lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất; không có biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai Ủy ban nhân dân xã X.

Vì vậy, việc UBND thị xã S xác định tại thời điểm ký cấp cho ông T, bà L thì thửa đất số 47 là đất bằng chưa sử dụng do Nhà nước trực tiếp quản lý; không phải đất do ông T, bà L khai hoang nên không đúng nguồn gốc và không đủ điều kiện để được cấp giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003 và Điều 3, khoản 2 điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Cho nên, căn cứ điểm d, khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai 2013 và điểm b, khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; UBND thị xã S ra Thông báo số 868/TB-UBND và Quyết định số 4265/QĐ-UBND thu hồi giấy CNQSDĐ, QSHNO và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286 ngày 11/02/2010 đúng tên ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Phạm Đức T.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Đức T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của ông Phạm Đức T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 14, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003 và Điều 3, khoản 2 điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; căn cứ điểm d, khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai 2013 và điểm b, khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; khoản 4 Điều 40 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; tiểu mục 2.2, mục 2, phần 1 Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Điều 11,12, 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của vợ chồng Phạm Đức T, bà Nguyễn Thị L về các yêu cầu sau đây:

Hủy Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S “V/v thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286, đã cấp cho ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L vào ngày 11/02/2010” và Thông báo số 868/TB-UBND ngày 10/12/2019 của UBND thị xã S “V/v thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 993286, đã cấp cho ông Phạm Đức T và bà Nguyễn Thị L vào ngày 11/02/2010”.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Đức T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số

06618 ngày 28/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ III);
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA DS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP; HS; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh